

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG ẢNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGD-ST

Ngày 15 tháng 9 năm 2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG ẢNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Vân**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: **Trần Văn Thanh**

2. Ông: **Hằng A Nénh**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Huy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Hoài Ngân – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2021/TLST-HN&GD ngày 15 tháng 7 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 08 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị T, sinh năm 1980. (Có mặt)

Nơi cư trú: Bản N, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên.

1.1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lê Thị X – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt có lý do).

Người phiên dịch cho chị T: Anh Lò Văn N, sinh năm 1989.

Trú tại: T3, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Anh Lù Văn T1, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Bản N, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên.

(Vắng mặt không có lý do).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng chính sách xã hội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T2 – Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T3 – Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.

Trụ sở: Bản H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

(Vắng mặt có lý do)

3.2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Xuân T4 – Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M.

Trụ sở: Bản H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

(Vắng mặt có lý do)

3.3. Ông Lò Văn C, (Vắng mặt không có lý do)

Nơi cư trú: Bản H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.4. Ông Lò Văn T5, (Vắng mặt không có lý do).

Nơi cư trú: Bản N, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn Xin ly hôn đề ngày 21/6/2021; tại bản tự khai của chị T ngày 21/7/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:

* **Về hôn nhân:** Tôi và anh Lò Văn T1 tổ chức đám cưới và đã đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên vào ngày 05/3/2000 trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện không chịu sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Sau khi kết hôn hai vợ chồng tôi sống ở Bản N, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên. Cuộc sống chung của vợ chồng tôi hòa thuận, đầm ấm, hạnh phúc được 15 năm. Sau đó tôi và anh T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, anh T1 thường xuyên có hành vi đánh mắng tôi, anh T1 không chăm lo làm ăn kinh tế, không quan tâm đến tôi và các con. Mâu thuẫn của vợ chồng tôi đã được hai bên gia đình hòa giải, khuyên can nhiều lần nhưng không thành, cuộc sống chung của vợ chồng tôi vẫn không được cải thiện, ngày càng trầm trọng. Từ tháng 6 năm 2017 đến nay, tôi và anh T1 đã sống ly thân. Nay tôi thấy đời sống chung giữa vợ chồng tôi không thể kéo dài được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chồng tôi là anh Lò Văn T1.

Về con chung: Tôi và anh Lò Văn T1 có 02 người con chung là cháu Lò Văn V, sinh ngày 31/3/2001 và cháu Lò Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2014. Nguyên vọng của tôi về việc giải quyết con chung là: Hiện nay cháu Lò Văn V đã đủ trưởng thành nên tôi không yêu cầu giải quyết. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lò Thị Ngọc H đến khi cháu Hà đủ 18 tuổi. Tôi không yêu cầu anh Lò Văn T1 cấp dưỡng nuôi cháu Hà cùng với tôi.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống tôi và anh Lò Văn T1 có các tài sản chung sau:

+ 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp bằng ngói Fibroximang, diện tích khoảng 25m² làm từ năm 2015. Giá trị ngôi nhà ở thời điểm hiện tại khoảng 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng).

+ 01 ngôi nhà sàn 3 gian lợp bằng ngói Fibroximang, diện tích khoảng 80m² làm từ năm 2016. Giá trị ngôi nhà ở thời điểm hiện tại khoảng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Cả hai ngôi nhà nêu trên đều nằm trên diện tích đất 350m² là đất nông nghiệp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn T5 - Là bố chồng tôi.

Tổng giá trị tài sản chung của tôi và anh Lò Văn T1 là khoảng 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Nguyên vọng của tôi về chia tài sản chung như sau: Giao toàn bộ tài sản chung là 02 ngôi nhà nêu trên cho anh Lù Văn T1 quản lý và sử dụng. Trả lại mảnh đất 350m² là đất nông nghiệp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lù Văn T5 cho ông Lù Văn T5.

Về tài sản riêng: Tôi và anh Lù Văn T1 không có nên không yêu cầu tòa giải quyết .

Về nợ chung phải trả: Tôi và anh Lù Văn T1 có khoản nợ chung sau:

+) Ngày 27/10/2014, tôi và anh T1 có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Lãi suất vay là 0,8% /1 tháng. Mục đích của khoản này là mua trâu để phát triển kinh. Khoản nợ này ngày 17/4/2016 tôi và anh T1 đã trả được 20.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng và tiền lãi hàng tháng từ ngày 17/4/2021 đến nay tôi và T1 chưa trả.

+) Ngày 17/4/2016, tôi và anh T1 có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Lãi suất vay là 0,55% /1 tháng. Mục đích của khoản vay này là mua trâu để phát triển kinh tế. Khoản nợ này tôi đã trả tiền lãi đến hết tháng 5 năm 2021. Từ tháng 6 năm 2021 đến nay tôi và anh T1 chưa trả lãi đối với khoản nợ này.

+) Ngày 29/12/2016, tôi và anh T1 có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền là 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Lãi suất vay là 0,1 %/1 tháng . Mục đích khoản vay này là mua trâu để phát triển kinh tế. Khoản nợ này tôi và anh T1 đã trả tiền lãi đến hết tháng 5 năm 2021. Từ tháng 6 năm 2021 đến nay tôi và anh T1 chưa trả lãi đối với khoản nợ này.

+ Năm 2016 anh T1 có vay qua lương của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M, tỉnh Điện Biên số tiền là 150.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và đã trả được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) Hiện nay còn 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) và lãi phát sinh.

+) Ngày 24/9/2018, tôi và anh T1 có vay của ông Lò Văn C, trú tại Bản H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên số tiền là 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng). Mục đích của khoản vay này là để phát triển kinh tế. Từ đó đến nay tôi và anh T1 chưa trả đối với khoản nợ này.

Tổng số tiền nợ chung của tôi và anh T1 vay trong thời gian chung sống là 216.500.000đ (Hai trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và số tiền lãi phát sinh đối với các khoản vay nêu trên.

Về nợ chung tôi yêu cầu giải quyết như sau:

- Tôi nhận trả các khoản nợ sau:

+) Trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng) và lãi phát sinh của khoản vay ngày 27/10/2014.

+) Trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi phát sinh của khoản vay ngày 17/4/2016.

+) Trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và lãi phát sinh của khoản vay ngày 29/12/2016.

+) Trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M, tỉnh Điện Biên số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh.

+) Trả ông Lò Văn C, trú tại Bản H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên số tiền là 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh.

Tổng số nợ tôi phải trả trong khoản nợ chung là 101.500.000đ (Một trăm linh một triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh.

- Giao cho anh Lò Văn T1 có trách nhiệm trả: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M, tỉnh Điện Biên số tiền là 115.000.000đ (Một trăm Mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh.

Tổng số nợ anh T1 phải trả trong khoản nợ chung là 115.000.000đ (Một trăm Mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh.

Về nợ thu về: Tôi và anh T1 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên tôi, anh Lò Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, nợ chung phải trả được thể hiện bằng: “biên bản thỏa thuận, ngày 06/7/2021”, tôi đã nộp biên bản thỏa thuận về việc thống nhất phân chia tài sản chung, nợ chung phải trả của vợ chồng khi ly hôn, ngày 06/7/2021 và đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng về việc ghi nhận phân chia tài sản chung, nợ chung phải trả của vợ chồng khi ly hôn, đề ngày 29/7/2021. Vậy nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng ghi nhận việc thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung phải trả của tôi, anh T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào bản án, quyết định của Tòa án.

* Tại phiên tòa ngày hôm nay chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lò Văn T1; chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lò Thị Ngọc H và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung; Còn cháu Lò Văn V đã đủ 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung phải trả, nợ chung lấy về tôi, anh Lò Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, nợ chung phải trả được thể hiện bằng: “biên bản thỏa thuận, ngày 06/7/2021”, tôi đã nộp biên bản thỏa thuận về việc thống nhất phân chia tài sản chung, nợ chung phải trả của vợ chồng khi ly hôn, ngày 06/7/2021 và đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng về việc ghi nhận phân chia tài sản chung, nợ chung phải trả của vợ chồng khi ly hôn, đề ngày 29/7/2021. Vậy nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng ghi nhận việc thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung phải trả của tôi, anh T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào bản án, quyết định của Tòa.

* **Bị đơn:** Anh Lò Văn T1 mặc dù được Tòa án triệu tập nhiều lần và đúng quy định của pháp luật nhưng anh T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản tự khai ngày 23/7/2021 và giấy ý kiến ngày 16/7/2021 cũng như tại các buổi hòa giải anh Lò Văn T1 trình bày như sau:

Về hôn nhân: Tôi không nhất trí với ý kiến của chị Lò Thị T. Nguyên vọng của tôi là muốn vợ chồng được quay về đoàn tụ với nhau để cùng chăm sóc con cái.

Về con chung: Tôi không nhất trí với ý kiến trình bày của chị Lò Thị T nguyện vọng của tôi là: Tôi sẽ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lò Thị Ngọc H cho đến khi cháu Hà đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Còn cháu Lò Văn V đã đủ 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung phải trả: Tôi, chị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, nợ chung phải trả và được thể hiện bằng biên bản thỏa thuận, ngày 06/7/2021, nên tôi nhất trí với ý kiến trình bày của chị T là yêu cầu Tòa án ghi nhận việc thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung phải trả của tôi, chị T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị Tòa án ghi vào bản án, quyết định của Tòa án.

Về tài sản riêng, nợ lấy về: Tôi nhất trí với ý kiến trình bày của chị T là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Những người được người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M; Ông Lò Văn T5, anh Lò Văn C trình bày ý kiến: Chúng tôi nhất trí với ý kiến trình bày của chị Lò Thị T và anh Lò Văn T1 là chúng tôi và chị T, anh T1 đã thỏa thuận thống nhất được việc chia nợ chung phải trả của chị T, anh T1 được thể hiện bằng biên bản thỏa thuận, ngày 06/7/2021 nên yêu cầu Tòa án ghi nhận việc thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung phải trả của anh T1, chị T và chúng tôi vào bản án, quyết định của Tòa án, ngoài ra chúng tôi không có ý kiến gì khác.

* **Trong quá trình giải quyết vụ án:** Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của cháu Lò Thị Ngọc H. Nguyện vọng cháu là muốn được ở với mẹ.

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:** Yêu cầu của chị T là có căn cứ và hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T cụ thể như sau:

Thứ nhất về hôn nhân: Chị T và anh T1 lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/3/2000 tại UBND xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được 15 năm, sau đó chị T, anh T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, anh T1 thường xuyên có hành bạo lực cả về thể xác và tinh thần đối với chị T. Từ tháng 6/2017 đến nay chị T và anh T1 đã sống ly thân. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, ai biết bổn phận của người đó, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân hôn nhân không đạt được. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T và tuyên bố chị T được ly hôn anh T1.

Thứ hai về con chung: chị T và anh T1 có hai người con chung: 02 người con chung là cháu Lò Văn V, sinh ngày 31/3/2001 và cháu Lò Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2014. Nguyện vọng chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lò Thị Ngọc H đến khi cháu Hà đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu anh Lò Văn T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyện vọng của cháu Hà là được ở với

mẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử cần chấp nhận nguyện vọng của chị T và của cháu Hà về việc giao nuôi con chung cũng như vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay cháu Lù Văn V đã đủ trưởng thành nên chị T không yêu cầu giải quyết.

Thứ ba: Trong quá trình chung sống chị T và anh T1 có tài sản chung và nợ chung, đã được anh T1, chị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thỏa thuận và thống nhất trước khi hòa giải bằng biên bản ngày 06/7/2021 đề nghị Tòa án ghi nhận vào bản án.

Nợ chung phải trả, nợ chung lấy về: không có.

Về án phí: Chị T là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho chị T.

*** Quan điểm của đại diện VKSND huyện Mường Ảng:** Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách người tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu, tổng đạt các văn bản tố tụng.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa theo quy định tại các Điều 227, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên đề nghị Hội đồng xét xử:

- **Về hôn nhân:** Tuyên bố chị Lò Thị T được ly hôn anh Lù Văn T1.

- **Con chung:** Giao cháu Lù Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị T không yêu cầu anh T1 về cấp dưỡng nuôi con, nên không giải quyết. Cháu Lù Văn V đã đủ trưởng thành nên chị T không yêu cầu giải quyết.

- **Tài sản chung, nợ phải trả:** Công nhận sự thỏa thuận của chị T, anh Thu và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bằng biên bản ngày 06/7/2021.

+ **Nợ lấy về, nợ phải trả:** Đương sự không yêu cầu.

- **Án phí:** Miễn án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, ý kiến của đại diện VKSND huyện Mường Ảng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện

Mường Ảng, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Ngày 15/7/2021, Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên thụ lý vụ án về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”. Tòa án ra Thông báo thụ lý vụ án tiến hành tổng đạt trực tiếp cho bị đơn là anh Lù Văn T1.

Tòa án ra thông báo về Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1, Tòa án ra Thông báo hòa giải lần 2, đã tiến hành tổng đạt trực tiếp anh T1 có mặt và tham gia hòa giải, nhưng anh không nhất trí về hôn nhân và con chung.

Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tổng đạt Quyết định theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ngày 08/9/2021, Nguyên đơn là chị Lò Thị T có mặt, bị đơn là anh Lù Văn T1 vắng mặt không có lý do lần thứ nhất, căn cứ khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian xét xử lại vào ngày 15/9/2021.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, Nguyên đơn là chị Lò Thị T (có mặt); Bị đơn là anh Lù Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T1.

[2] Nội dung vụ án:

*** Về hôn nhân:** Theo đơn Xin ly hôn đề ngày 21/6/2021; tại bản tự khai của chị T ngày 21/7/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày; lời trình bày của chị T tại phiên tòa và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử thấy: Chị T và anh T1 lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/3/2000 tại UBND xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó chị T và anh T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, anh T1 thường xuyên có hành vi đánh mắng chị T, anh T1 không chăm lo làm ăn kinh tế, không quan tâm đến chị T và các con, chị T phát hiện anh T1 nghiện sử dụng chất ma túy, chị và gia đình hai bên nội ngoại đã khuyên bảo nhưng anh T1 không nghe, do đó anh chị luôn mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng. Từ tháng 06/2017 chị T và anh T1 đã sống ly thân. Xét thấy, vợ chồng anh chị đã sống ly thân, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, ai biết bổn phận của người đó, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 51 và khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Lò Thị T. Tuyên xử cho chị Lò Thị T được ly hôn với anh Lù Văn T1.

*** Về con chung:** Chị Lò Thị T và anh T1 có 02 người con chung: Cháu thứ nhất là Lù Văn V, sinh ngày 31/3/2001; cháu thứ hai là Lù Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2014.

Giao cháu Lù Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị T không yêu cầu anh T1 về cấp dưỡng nuôi cháu Hà.

Nguyên vọng của cháu Lò Thị Ngọc H muốn được ở với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận nguyện vọng của chị T về việc giao nuôi con chung cũng như vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Lò Văn V đã đủ trưởng thành nên chị T không yêu cầu giải quyết.

* **Tài sản chung, nợ phải trả:** Ngày 06/7/2021 chị Lò Thị T, anh Lò Văn T1 đã thỏa thuận và thống nhất được việc chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lò Văn C, ông Lò Văn T5, Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện M, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M đã thỏa thuận, nhất trí và cùng đề nghị Tòa án ghi nhận vào bản án. Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

+ **Tài sản riêng; nợ thu về:** Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[3] Về án phí: Về biên bản thỏa thuận về tài sản được xác lập trước khi hòa giải nên các đương sự không phải chịu án phí có giá ngạch.

Chị T là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử miễn án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch cho chị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS 2015.
- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lò Thị T: Chị Lò Thị T được ly hôn anh Lò Văn T1.
2. Về con chung:
 - Cháu Lò Văn V đã đủ trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết.
 - Giao cháu Lò Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Thời điểm giao nuôi hai cháu Lò Thị Ngọc H cho chị T kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh T1 có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở quyền này. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên; người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ thì Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung phải trả: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự như sau:

Về tài sản chung, nợ phải trả:

Anh Lù Văn T1 được toàn quyền quản lý và sử dụng số tài sản chung của chị T và anh T1 bao gồm:

+) 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp bằng ngói Fibroximang, diện tích khoảng 25m² làm từ năm 2015. Giá trị ngôi nhà ở thời điểm hiện tại khoảng 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng).

+ 01 ngôi nhà sàn 3 gian lợp bằng ngói Fibroximang, diện tích khoảng 80m² làm từ năm 2016. Giá trị ngôi nhà ở thời điểm hiện tại khoảng 100.000.000 đ (Một trăm triệu đồng).

Cả hai ngôi nhà nêu trên đều nằm trên diện tích đất 350m² là đất nông nghiệp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lù Văn T5.

Trả lại mảnh đất 350m² là đất nông nghiệp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lù Văn T5 cho ông Lù Văn T5.

Về nợ phải trả:

- Chị Lò Thị T có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

+) Trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng) và lãi phát sinh của khoản vay ngày 27/10/2014.

+) Trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi phát sinh của khoản vay ngày 17/4/2016.

+) Trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và lãi phát sinh của khoản vay ngày 29/12/2016.

+) Trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M, tỉnh Điện Biên số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh.

+) Trả ông Lò Văn C, trú tại Bản H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên số tiền là 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh.

Tổng số nợ chị T phải trả là 101.500.000đ (Một trăm linh một triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh.

- Anh Lù Văn T1 có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M, tỉnh Điện Biên số tiền là 115.000.000đ (Một trăm Mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh.

Tổng số nợ anh T1 phải trả là 115.000.000đ (Một trăm Mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh.

Về nợ thu về, tài sản riêng: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị T.

5. Án xử công khai sơ thẩm, kết thúc cùng ngày. Chị Lò Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15/9/2021). Anh Lù Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi cư trú.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Mường Ảng;
- Chi cục THADS huyện Mường Ảng;
- UBND xã Ảng Cang, h. Mường Ảng
- Đường sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Vân